

Số: 3030/QĐ-SGTVT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia theo TCVN ISO 9001:2015

#### GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông Vận tải thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Căn cứ Văn bản xác nhận của Giám đốc Sở ngày 30/12/2019 về việc Hệ thống quản lý chất lượng được áp dụng có hiệu lực tại Sở;

Theo đề nghị của Thường trực Ban chỉ đạo ISO,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Giao thông vận tải phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

**Điều 3.** Thành viên Ban Chỉ đạo ISO; Trưởng các phòng chuyên môn nghiệp vụ và cán bộ, công chức, người lao động của Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
  - UBND thành phố
  - Sở Khoa học và Công nghệ;
  - Ban Giám đốc Sở;
  - Lưu: VT.
- } để b/c



**Vũ Văn Viện**



**PHỤ LỤC**  
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3030/QĐ-SGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2019)*

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
<b>I. Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng</b>			
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	QT-KSTTVB	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-QLRRCH	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ	QT-ĐGNB	
7.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT-HĐKP	
<b>II. Quy trình giải quyết TTHC</b>			
	<b>Tên quy trình</b>		
8.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (trường hợp thiết kế 1 bước)	QT-01	
9.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	QT-02	
10.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	QT-03	
11.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	QT-04	
12.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác.	QT-05	



STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
13.	Cấp phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác.	QT-06	
14.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác.	QT-07	
15.	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác.	QT-08	
16.	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	QT-09	
17.	Đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	QT-10	
18.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	QT-11	
19.	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	QT-12	
20.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	QT-13	
21.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	QT-14	
22.	Cấp lại Giấy phép lái xe	QT-15	
23.	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	QT-16	
24.	Cấp lại giấy phép lái xe quốc tế	QT-17	
25.	Cấp mới Giấy phép lái xe	QT-18	
26.	Cấp giấy phép xe tập lái	QT-19	
27.	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	QT-20	
28.	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	QT-21	
29.	Cấp lại giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	QT-22	
30.	Cấp giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	QT-23	
31.	Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	QT-24	



STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
32.	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	QT-25	
33.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	QT-26	
34.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	QT-27	
35.	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	QT-28	
36.	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia	QT-29	
37.	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam	QT-30	
38.	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	QT-31	
39.	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	QT-32	
40.	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	QT-33	
41.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia	QT-34	
42.	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	QT-35	
43.	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	QT-36	
44.	Gia hạn Giấy phép liên vận Lào - Việt và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	QT-37	
45.	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	QT-38	
46.	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	QT-39	
47.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	QT-40	
48.	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	QT-41	
49.	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	QT-42	
50.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	QT-43	



STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
51.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp Giấy phép bị hư hỏng, hết hạn, bị mất hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	QT-44	
52.	Cấp phù hiệu xe nội bộ	QT-45	
53.	Cấp lại phù hiệu xe nội bộ	QT-46	
54.	Cấp phù hiệu xe trung chuyển	QT-47	
55.	Cấp lại phù hiệu xe trung chuyển	QT-48	
56.	Cấp phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt	QT-49	
57.	Cấp lại phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe đầu kéo, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải bằng xe buýt	QT-50	
58.	Gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	QT-51	
59.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	QT-52	
60.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	QT-53	
61.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	QT-54	
62.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	QT-55	
63.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	QT-56	
64.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	QT-57	
65.	Quy trình Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	QT-58	
66.	Quy trình Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	QT-59	
67.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-60	



STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
68.	Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện Trung Quốc	QT-61	
69.	Đăng ký khai thác tuyến	QT-62	
70.	Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách theo tuyến cố định	QT-63	
71.	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa	QT-64	
72.	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	QT-65	
73.	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	QT-66	
74.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương	QT-67	
75.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các công trình thi công liên quan đến đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.	QT-68	
76.	Công bố hạn chế giao đường thủy nội địa trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa địa phương.	QT-69	
77.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	QT-70	
78.	Công bố lại cảng thủy nội địa	QT-71	
79.	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	QT-72	
80.	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	QT-73	
81.	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và ô tô.	QT-74	
82.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT-75	
83.	Thông báo lần đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	QT-76	



STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
84.	Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	QT-77	
85.	Dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải	QT-78	
86.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT-79	
87.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-80	
88.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-81	
89.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-82	
90.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-83	
91.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-84	
92.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-85	
93.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-86	
94.	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-87	
95.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ trong phạm vi địa phương	QT-88	
96.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ trong phạm vi địa phương	QT-89	

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
97.	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba và chứng chỉ nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề), chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc thẩm quyền của Sở Giao thông vận tải	QT-90	
98.	Cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện thủy	QT-91	
99.	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	QT-92	
100.	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	QT-93	
<b>III. Quy trình quản lý nội bộ</b>			
101.	Cấp giấy phép lưu hành xe tải hoạt động trong phạm vi hạn chế trên địa bàn thành phố Hà Nội	QT-01.QLKCHTGT	
102.	Cấp phép tạm thời sử dụng lòng đường (phố) để trông giữ phương tiện giao thông	QT-02.QLKCHTGT	
103.	Quy trình nghiệp vụ tra cứu, xác minh thông tin quản lý giấy phép lái xe cơ giới đường bộ của Phòng Quản lý Phương tiện và Người lái	QT-01.QLPT	